|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| UBND TP HẢI DƯƠNG  **TRƯỜNG THCS HẢI TÂN** | | | | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ II**  NĂM HỌC 2022-2023  **Môn: Công Nghệ -** Lớp 7  *Thời gian làm bài: 45 phút* | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng**  **cao** | | **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian**  (phút) | **Số CH** | **Thời gian**  (phút) | **Số CH** | **Thời gian**  (phút) | **Số CH** | **Thời gian**  (phút) | **TN** | **TL** |
| **1** | **I.**  **Mở đầu về chăn nuôi** | ***1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi*** | | 1 | 1.5 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1.5 | **5** |
| ***1.2. Các loại vật nuôi đặc trưng ở nước ta*** | | 1 | 1.5 | 1 | 3 |  |  |  |  | 2 |  | 4.5 | **10** |
| ***1.3. Phương thức chăn nuôi*** | | 1 | 1.5 | 1 | 3 |  |  | 1 | 5 | 2 | 1 | 9.5 | **20** |
| ***1.4. Ngành nghề trong chăn nuôi*** | | 1 | 1.5 | 1 | 3 |  |  |  |  | 2 |  | 4.5 | **10** |
| **2** | **II. Nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng trị bệnh cho vật nuôi** | ***2.1. Nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi*** | | 1 | 1.5 | 1 | 3 | 1 | 5 |  |  | 2 | 1 | 9.5 | **20** |
| ***2.2. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi*** | | 3 | 4.5 | 2 | 6 | 1 | 5 |  |  | 5 | 1 | 15.5 | **35** |
| **Tổng** | | | | **8** | **12** | **6** | **18** | **2** | **10** | **1** | **5** | **14** | **3** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | | | | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  | **100** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | | | | **70** | | | | **30** | | | |  | |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TP HẢI DƯƠNG  **TRƯỜNG THCS HẢI TÂN** | **BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ II**  NĂM HỌC 2022-2023  **Môn: Công Nghệ -** Lớp 7  *Thời gian làm bài: 45 phút* |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung kiến thức | Đơn vị kiến thức | Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá | Số câu hỏi theo mức độ nhận biết | | | |
| Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |
| I. Mở đầu về chăn nuôi | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Nêu được triển vọng của chăn nuôi ở Việt Nam | 1 |  |  |  |
| 1.2. Các loại vật nuôi đặc trưng ở nước ta | **Nhận biết:**  - Nhận biết được một số vật nuôi được nuôi nhiều ở nước ta ( gia súc, gia cầm..).  - Nhận biết được một số vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta ( gia súc, gia cầm..).  **Thông hiểu:**  **-** So sánh được các đặc điểm cơ bản của các loại vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta. | 1 | 1 |  |  |
| 1.3. Phương thức chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được các phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta.  **Thông hiểu:**  **-** Nêu được ưu và nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.  **Vận dụng:**  - Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến ở địa phương. | 1 | 1 |  | 1 |
| 1.4. Ngành nghề trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được đặc điểm cơ bản của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  **-** Nhận thức được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. | 1 | 1 |  |  |
| II. Nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng trị bệnh cho vật nuôi | 2.1. Nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi.  - Nêu được các công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực giống, vật nuôi cái sinh sản.  **Thông hiểu:**  **-** Trình bày được kỹ thuật nuôi, chăm sóc cho một loại vật nuôi phổ biến.  - So sánh được kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực giống và vật nuôi cái sinh sản.  **Vận dụng:**  - Vận dụng được kiến thức về nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi vào thực tiễn của gia đình, địa phương. | 1 | 1 | 1 |  |
| 2.2. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò về việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi.  - Nêu được các nguyên nhân chính gây bệnh cho vật nuôi.  **Thông hiểu:**  **-** Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi.  - Trình bày được kỹ thuật phòng, trị bệnh cho một số loại vật nuôi phổ biến.  - Nêu được những việc nên làm, không nên làm để phòng bệnh cho vật nuôi.  **Vận dụng:**  - Vận dụng được kiến thức phòng trị bệnh cho vật nuôi vào thực tiễn gia đình, địa phương.  **Vận dụng cao:**  - Lập được kế hoạch, tính toán được chi phí cho việc nuôi dưỡng và chăm sóc, phòng, trị bệnh cho một loại vật nuôi trong gia đình. | 3 | 2 | 1 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TP HẢI DƯƠNG  **TRƯỜNG THCS HẢI TÂN**  Ngày kiểm tra:.../03/2023  **ĐỀ CHÍNH THỨC** | **ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ II**  NĂM HỌC 2022-2023  **Môn: Công Nghệ -** Lớp 7  *Thời gian làm bài: 45 phút*  (Đề kiểm tra gồm 02 trang) |

**I. TRẮC NGHIỆM** *(7,0 điểm)*

***Em hãy lựa chọn một đáp án đúng nhất trong mỗi câu sau rồi viết vào phiếu bài làm của mình.***

**Câu 1.** Vaccine khi được đưa vào cơ thể sẽ có tác dụng chống lại sự xâm nhập và nhân lên của mầm bệnh là bởi vaccine kích thích cơ thể sản sinh ra :

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Kháng sinh. | **B.** Chất bổ. |
| **C.** Kháng thể. | **D.** Máu. |

**Câu 2**. Ý nào dưới đây không phải là lợi ích của việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi hiệu quả?

**A.** Đảm bảo phát triển chăn nuôi ổn định, bền vững.

**B.** Cung cấp thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng.

**C.** Góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái.

**D.** Làm giảm số lượng vật nuôi.

**Câu 3.** Điều trị bệnh cho vật nuôi là công việc chuyên môn của ai?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Người chăn nuôi. | **B.** Bác sĩ thú y. |
| **C.** Cán bộ khuyến nông. | **D.** Người bán thuốc thú y. |

**Câu 4.** Tác nhân nào gây ra bệnh truyền nhiễm cho vật nuôi?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Vi sinh vật. | **B.** Tác nhân lí học. |
| **C.** Tác nhân hoá học. | **D.** Tác nhân cơ học. |

**Câu 5.** Ý nào dưới đây là phù hợp nhất để mô tả một trong những biểu hiện thường thấy khi vật nuôi bị bệnh?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Lớn nhanh, đẻ nhiều. | **B.** Ăn khoẻ, ngủ khoẻ. |
| **C.** Mệt mỏi, ủ rũ. | **D.** Nhanh nhẹn, hoạt bát. |

**Câu 6.** Ý nào dưới đây là không phù hợp với việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi cái sinh sản?

**A.** Cho con vật ăn thật nhiều để càng béo càng tốt.

**B.** Tiêm phòng đầy đủ.

**C.** Đảm bảo chuồng nuôi sạch sẽ, thoáng khí.

**D.** Giữ vệ sinh thân thể và cho uống đủ nước.

**Câu 7.** Công việc cần làm khi nuôi dưỡng vật nuôi non là gì?

**A.** Cho vật nuôi non bú sữa đầu.

**B.** Tập ăn sớm các loại thức ăn đủ dinh dưỡng.

**C.** Cả A và B đều đúng.

**D.** Cả A và B đều sai.

**Câu 8.** Đối với người lao động trong lĩnh vực chăn nuôi cần đáp ứng yêu cầu gì?

**A.** Có kiến thức đầy đủ về đặc điểm sinh trưởng của vật nuôi, các phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng và trị bệnh cho vật nuôi.

**B.** Có kỹ năng nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi; kỹ năng sử dụng, bảo quản tốt các thiết bị, dụng cụ trong lĩnh vực chăn nuôi.

**C.** Yêu thích động vật, có tinh thần trách nhiệm, lòng yêu nghề, cần cù và đủ sức khoẻ để đáp ứng với các yêu cầu của công việc chăn nuôi.

**D.** Cả 3 đáp án trên.

**Câu 9.** Đâu là ngành nghề chính trong chăn nuôi?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Nghề chăn nuôi. | **B**. Nghề thú y. |
| **C.** Nghề chọn tạo giống vật nuôi. | **D**. Cả 3 đáp án trên. |

**Câu 10.** Ý nào dưới đây là không phù hợp để mô tả phương thức nuôi chăn thả tự do?

**A.** Con vật có thể đi lại tự do, tự kiếm ăn.

**B.** Có mức đầu tư thấp, tận dụng được nguồn thức ăn tự nhiên.

**C.** Cho năng suất thấp và khó kiểm soát được dịch bệnh.

**D.** Con vật được nuôi trong chuồng kết hợp với chăn thả.

**Câu 11.** Những loại vật nuôi nào phù hợp với phương thức nuôi công nghiệp?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Gà, vịt, lợn. | **B**. Trâu, bò. |
| **C.** Ong. | **D**. Cừu, dê. |

**Câu 12.** Ý nào dưới đây là không phù hợp để mô tả giống vật nuôi bản địa?

**A.** Con vật dễ nuôi, chịu được kham khổ.

**B.** Con vật nhanh lớn, cho năng suất cao.

**C.** Sản phẩm thường thơm ngon, vì vậy một số giống được nuôi làm đặc sản.

**D.** Con vật dễ thích nghi với điều kiện môi trường địa phương.

**Câu 13.** Con vật nào dưới đây thường không cung cấp sức kéo?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Trâu. | **B**. Lợn. |
| **C.** Bò. | **D**. Ngựa. |

**Câu 14.** Đâu không phải là vai trò của chăn nuôi?

**A.** Cung cấp sức kéo.

**B.** Cung cấp nguyên liệu cho sản xuất chăn, áo lông vũ.

**C.** Cung cấp nguyên liệu cho sản xuất bánh mì.

**D.** Cung cấp nguyên liệu cho sản xuất giày da.

**II. TỰ LUẬN** *(3,0 điểm)*

**Câu 1.** *(1,0 điểm)*

Hãy nêu những công việc đã làm tốt và chưa tốt trong hoạt động chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản giai đoạn mang thai tại địa phương em?

**Câu 2.** *(1,0 điểm)*

Để nuôi dưỡng và chăm sóc 100 con gà từ giai đoạn 1 ngày tuổi đến khi xuất bán (120 ngày tuổi) cần dùng 550kg thức ăn hỗn hợp, đủ loại thuốc thú y và vaccine cần thiết trung bình 5000 đồng/con, tiền điện và nước trong 4 tháng khoảng 900.000 đồng. Biết giá gà con giống 12.000 đồng/con, thức ăn giá 10.000 đồng/kg. Hãy tính toán chi phí nuôi 100 con gà?

**Câu 3.** *(1,0 điểm)*

Nhà bạn Chi đang làm nghề trồng và cạo mủ cao su trên một diện tích đất khá rộng của gia đình. Nay gia đình bạn Chi muốn phát triển thêm nghề chăn nuôi ngan. Em hãy đề xuất cho gia đình bạn Chi phương thức chăn nuôi phù hợp để vừa không gây ô nhiễm môi trường vừa ít tốn chi phí nhất và giải thích vì sao em lại đề xuất phương thức chăn nuôi đó?

---------------------------------------- Hết----------------------------------------

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT TP HẢI DƯƠNG  **TRƯỜNG THCS HẢI TÂN**  Ngày kiểm tra:.../03/2023  **ĐỀ CHÍNH THỨC** | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ II**  NĂM HỌC 2022-2023  **Môn: Công Nghệ -** Lớp 7  *Thời gian làm bài: 45 phút*  (Hướng dẫn chấm gồm 01 trang) |

**I. TRẮC NGHIỆM** *(7,0 điểm)*

***Mỗi đáp án chọn đúng được 0,5 điểm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| Đáp án | C | D | B | A | C | A | C | D | D | D | A | B | B | C |

**II. TỰ LUẬN** *(3,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1**  *(1,0 điểm)* | HS tự liên hệ  - Những công việc đã làm tốt và chưa tốt trong hoạt động chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản tại địa phương em:  + Công việc đã làm tốt: tiêm phòng đầy đủ cho vật nuôi, chuồng trại sạch sẽ và thông thoáng về mùa hè và ấm áp về mùa đông, cho vật nuôi ăn đủ lượng thức ăn và đủ chất dinh dưỡng để thai phát triển tốt.  + Công việc chưa làm tốt: chưa cho vật nuôi tắm chải thường xuyên, chưa chú ý đến việc cho vật nuôi vận động nhẹ nhàng. | *0,5đ*  *0,5đ* |
| **Câu 2**  *(1,0 điểm)* | 1. Con giống: 100.12 000= 1200 000 (đồng).  2. Thức ăn: 550.10 000= 5500 000 (đồng).  3. Thuốc thú y và vaccine: 100.5000= 500 000 (đồng).  4. Tiền điện và nước: 900 000 (đồng).  Tổng chi phí = 8 100 000 (đồng). | *0,25đ*  *0,25đ*  *0,25đ*  *0,25đ* |
| **Câu 3**  *(1,0 điểm)* | - Đề xuất phương thức: Chăn nuôi bán chăn thả.  - Giải thích: Tận dụng được diện tích rừng cao su đã trồng để làm môi trường nuôi thả hàng ngày cho ngan, phân ngan làm phân bón trực tiếp cho cây cao su, ngược lại cây cao su cũng có tác dụng làm sạch môi trường không khí khi nuôi ngan. Điều này cũng góp phần làm giảm chi phí mua phân bón cho cây và giảm chi phí đầu tư thức ăn cho ngan (ngan có thể kiếm thức ăn trong rừng cao su). | *0,5đ*  *0, 5đ* |

---------------------------------------- Hết--------------------------------------